

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 38 255 999 - Fax: 38 255 858

Mã số thuế: 0 3 0 0 7 1 3 6 6 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2021

Nhận báo cáo: _____



Tên tập đoàn: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV**
Địa chỉ: *58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh*

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II Năm 2021	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II Năm 2021	5
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II Năm 2021	6-20
6. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Quý II Năm 2020	21-27
7. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Quý II Năm 2021	28-33
8. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Quý II Năm 2020	34-35
9. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Quý II Năm 2021	36-37



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đ.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,933,967,098,467	2,747,039,733,709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		596,488,647,210	761,380,437,063
1. Tiền	111	V.01	555,888,647,210	695,780,437,063
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,600,000,000	65,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		968,100,000,000	468,100,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		968,100,000,000	468,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407,790,611,472	419,592,247,973
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		223,756,960,419	262,549,342,137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,105,659,020	14,441,584,193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02a	185,727,743,902	170,401,073,512
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28,121,750,583)	(28,121,750,583)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.03	321,998,714	321,998,714
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	788,481,074,861	959,703,304,189
1. Hàng tồn kho	141		788,897,752,788	960,19,982,116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(416,677,927)	(416,677,927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		173,106,764,924	138,263,744,484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	46,158,894,804	16,633,602,763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62,471,164,625	39,487,262,001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	64,476,705,495	82,142,879,720
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,761,701,488,864	1,783,292,509,021
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,575,210,000	7,575,210,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.02b	1,575,210,000	7,575,210,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1,116,636,526,169	1,095,520,779,057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1,097,724,583,998	1,075,603,206,057
- Nguyên giá	222		2,563,410,904,392	2,478,992,070,030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,465,686,320,394)	(1,403,188,863,973)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	4,723,346,786	5,039,026,602
- Nguyên giá	225		6,313,636,364	6,213,636,364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,590,289,578)	(1,274,607,762)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	14,188,595,385	14,678,544,398
- Nguyên giá	228		44,521,748,098	44,234,998,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30,333,152,713)	(29,556,453,700)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	53,428,181,746	54,783,455,128
1 - Nguyên giá	231		88,467,583,627	88,467,583,627
2 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(35,039,401,881)	(33,684,128,499)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	295,488,732,844	312,231,224,033
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		295,488,732,844	312,231,224,033
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		178,285,354,852	192,075,533,785
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62,368,374,967	77,356,326,627
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		121,427,799,687	120,230,526,930
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,511,119,802)	(5,511,319,802)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		116,287,483,253	121,106,307,018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	116,287,483,253	121,106,307,018
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4,695,668,587,331	4,530,332,242,730

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		381.104.746.527	424.036.161.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.504.663.574	9.707.028.816
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	313.284.446.071	206.007.158.236
4. Phải trả người lao động	314		107.513.790.311	189.951.747.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.287.777.163	5.385.897.288
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		989.507.955	2.141.885.353
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	71.361.405.722	65.774.935.223
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	31.796.880.590	43.539.237.480
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	27.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		252.937.472.457	261.445.475.267
11. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
0. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
0. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
0. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
0. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
0. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
0. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	50.585.106.922	56.109.849.262
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	133.844.129.474	113.807.972.732
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
2. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		55.813.285.562	55.813.285.562
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		178.981.504.675	178.837.121.458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.608.462.000.000	2.608.462.000.000
1. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
1. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(7.091.701.767)	(7.091.701.767)
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(50.175.064)	(50.175.064)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		192.006.442.386	188.759.592.935
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		55.835.374	55.835.374
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(41.123.122.717)	(57.712.355.716)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		206.007.528.957	16.090.269.584
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		62.299.414.470	61.817.104.470
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6.073.128.203	5.340.027.220
1. Nguồn kinh phí	431		74.023.120.486	75.103.890.005
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400+500)	440		4.695.668.587.331	4.530.332.242.730

Người lập biểu

Phung

Rui Quang Phung

Kế toán trưởng

Le Viet Ba

Le Viet Ba

Lưu trữ 13 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phương Đông



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2021

Đơn vị tính: đ.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.228.152.164.796	1.012.181.679.924	2.513.311.284.955	2.029.086.422.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17.302.326.182	0	17.302.326.182	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.210.849.838.614	1.012.181.679.924	2.496.008.958.773	2.029.086.422.221
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.004.702.675.930	864.612.271.379	2.102.261.439.274	1.739.154.374.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		206.147.162.684	147.569.408.545	393.747.519.500	289.932.047.822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.969.221.605	4.432.405.953	10.011.363.700	5.822.017.597
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.563.468.534	3.714.907.388	7.318.978.543	5.309.071.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.795.759.607	3.645.828.672	5.794.643.537	4.914.814.435
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	(7.034.068.267)	0	(15.937.403.331)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.617.842.460	4.044.903.700	7.811.669.935	7.853.346.724
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	54.604.972.126	68.121.257.175	129.311.455.583	133.692.595.341
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-25+26))	30		154.330.101.169	59.086.677.968	259.226.847.246	132.961.648.785
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.108.233.460	2.987.554.349	2.790.793.278	4.915.107.331
13. Chi phí khác	32	VI.9	(60.821.896)	663.398.174	65.770.280	818.074.438
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.169.055.356	2.324.156.175	2.725.022.998	4.097.032.893
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		155.499.156.525	71.410.834.143	261.951.870.244	137.058.681.678
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	26.960.512.970	17.177.154.351	47.211.401.650	32.504.500.088
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		128.538.643.555	54.233.679.792	214.740.468.594	104.554.181.590
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		128.032.304.603	54.227.919.197	213.915.583.810	104.535.027.018
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		506.338.952	5.760.595	759.900.984	19.154.572
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi cơ bản suy giảm cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Lê Việt Ba

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2021

Đơn vị tính: đ.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.134.390.624.372	1.659.471.336.993	3.686.411.317.198	3.274.132.042.542
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.076.178.627.480)	(696.857.282.540)	(1.718.459.068.868)	(1.299.980.589.867)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(169.537.212.449)	(97.907.520.919)	(289.455.432.440)	(285.271.348.497)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.210.637.055)	(3.645.828.672)	(6.097.381.632)	(7.417.373.492)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(6.189.735.937)	(4.865.000.000)	(8.729.735.937)	(10.483.738.960)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		700.422.246.996	94.270.282.039	974.551.552.130	169.357.175.090
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.453.748.788.328)	(755.083.086.757)	(2.266.175.592.641)	(1.306.624.645.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.647.870.419	195.382.899.244	371.493.657.807	524.711.521.269
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65.422.587.044)	(12.977.111.112)	(69.358.96.499)	(13.815.635.208)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	917.574.468	33.090.909	963.029.013
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(147.100.000.000)	(763.000.000.000)	(700.000.000.000)	(766.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		179.000.000.000	11.200.000.000	200.000.000.000	14.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	14.587.451.660	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.662.088.075	3.750.587.350	9.435.706.418	4.862.883.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.860.498.969)	(760.108.949.294)	(544.679.747.512)	(760.589.722.260)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.439.391.142	0	22.86.656.742	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.265.476.300)	(8.592.442.440)	(13.994.376.300)	(15.774.812.387)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(248.690.295)	0	(97.380.590)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(7.231.706.059)	0	(7.231.706.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.925.224.547	(15.734.148.708)	8.234.299.852	(23.006.518.446)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(95.287.404.003)	(580.460.198.758)	(164.891.789.853)	(258.884.719.437)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		601.776.051.213	1.078.407.961.932	761.480.437.063	755.581.604.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	(1.250.878.595)	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		596.488.647.210	496.696.884.579	596.488.647.210	496.696.884.579

Người lập biểu

Phung

Bà: Quàng Phụng

Kế toán trưởng

Uuu

Lê Việt Ba



ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phung Dong

Nguyễn Phương Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Thông tin Đăng ký kinh doanh

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhàn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp kiểm toán.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

1- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1) Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất

. Địa chỉ: 322 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

2) Công ty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung

. Địa chỉ: 97 - 101 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

3) Công ty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM

. Địa chỉ: 46/26 đường Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

4) Công ty TNHH CNS Amura Precision

. Địa chỉ: Lô I-10-1 Đường D2 KCN Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 97,14%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 97,14%

5) Công ty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị

. Địa chỉ: 357 Lê Hồng Phong, P2, Q.10, TP HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 87,26%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 87,26%

6) Công ty TNHH Ươm Tào doanh nghiệp Phần mềm Quang Trung

. Địa chỉ: Khu công viên phần Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp Q.12, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 85 %

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 85 %

Ghi chú: Đây là công ty con 85% vốn của Công ty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung

2- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1) Công ty CP ĐTTM Bến Thành

. Địa chỉ: 43D/10 Đường Hồ Văn Huê, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 29,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 29,00%

2) Cty CP SAHABAK

. Địa chỉ: Khu công Thanh Bình, xã Thanh Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kan

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 45,06%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 36,00%

3) Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga

. Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 68,33%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 41,00%

4) Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO

. Địa chỉ: Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,06%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,06%

5) Cty CP Công nghệ Định vị Sài Gòn Track

. Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà MBAMC, Số 538 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, TPHCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 59,77%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,00%

6) Cty CP Nhựa Sài Gòn

. Địa chỉ: 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 45,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 45,00%

7) Cty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương

. Địa chỉ: Tầng 7 Tòa nhà VMG 96-98 Đào Duy Anh P9, Quận Phú Nhuận

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,14%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,14%

8) Cty TNHH Sangor (Việt Nam)

. Địa chỉ: 780A Nguyễn Kiệm, quận Gò Vấp

. Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty 30 %

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 30%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

- Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

- Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

* Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

* Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

* Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

* 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm,

* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm,

* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm,

* 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thành lập

Chi phí thành lập các Công ty bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty mới thành lập chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Tổng Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	07 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền Sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Hội đồng thành viên quyết định thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dự hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau/tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài

14. Vốn Chủ sở hữu

- Vốn ngân sách nhà nước cấp được ghi nhận theo sổ thực tế đã đầu tư và do Tổng Công ty tự bổ sung.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị còn của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp cho chủ sở hữu và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu hồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi cả về số lượng cổ phiếu tăng thêm và được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty mới thành lập đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

* Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

* Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

* Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

* Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

* Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

* Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuế mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	Đơn vị tính: đ	
1. Tiền	30/06/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	7.849.210.945	7.482.915.143
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	548.019.979.286	688.278.064.941
- Tiền đang chuyển	19.456.979	19.456.979
Cộng	555.888.647.210	695.780.437.063

2. Phải thu khác	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngân hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	221.847.805	221.847.805
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65.244.504	65.244.504
- Phải thu người lao động	579.784.829	521.598.641
- Tạm ứng	3.510.815.759	4.915.960.998
- Ký cược, ký quỹ	9.853.199.948	6.936.466.614
- Cho mượn	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0
- Phải thu khác	171.496.851.057	157.739.954.950
Cộng	185.727.743.902	170.401.073.512

b) Dài hạn		
- Phải thu người lao động	0	0
- Ký cược, ký quỹ	1.575.210.000	7.575.210.000
- Cho mượn	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0
- Phải thu khác	0	0
Cộng	1.575.210.000	7.575.210.000

3. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2021	01/01/2021
a) Tiền	0	0
b) Hàng tồn kho	321.998.714	321.998.714
c) TSCĐ	0	0
d) Tài sản khác	0	0
Cộng	321.998.714	321.998.714

4. Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	566.153.776.009	356.929.451	689.541.069.195	356.929.451
- Công cụ, dụng cụ	2.679.057.760	19.808.409	924.849.346	19.808.409
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.322.137.599	0	35.853.965.553	0
- Thành phẩm	186.652.786.380	34.813.127	233.659.288.826	34.813.127
- Hàng hóa	89.995.040	5.126.940	140.809.196	5.126.940
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	788.897.752.788	416.677.927	960.119.982.116	416.677.927

5. Tài sản dở dang dài hạn
30/06/2021
01/01/2021
a) Xây dựng cơ bản dở dang

+ Máy móc thiết bị

0

0

+ Xây dựng cơ bản dở dang

288.929.608.542

305.461.021.564

+ Phần mềm

1.692.040.759

1.692.040.759

+ Mua sắm dở dang khác

4.867.083.543

5.078.161.710

Cộng
295.488.732.844
312.231.224.033
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 01/01/2021	1.023.437.431.032	1.295.008.118.170	87.383.745.623	73.162.775.205	0	2.478.992.070.030
- Mua trong năm	32.011.284.749	14.540.322.149	39.963.659.171	477.236.364	0	86.992.502.433
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg, bán	0	2.573.668.071	0	0	0	2.573.668.071
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2021	1.055.448.715.781	1.306.974.772.248	127.347.404.794	73.640.011.569	0	2.563.410.904.392
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2021	318.139.148.597	974.098.091.497	67.373.579.060	43.578.044.819	0	1.403.188.863.973
- Khấu hao trong năm	39.510.142.085	19.248.039.291	4.078.794.118	2.234.148.998	0	65.071.124.492
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg, bán	0	2.573.668.071	0	0	0	2.573.668.071
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2021	357.649.290.682	990.772.462.717	71.452.373.178	45.812.193.817	0	1.465.686.320.394
<i>Giá trị còn lại</i>						
Vào ngày 01/01/2021	705.298.282.435	320.910.026.673	20.010.166.563	29.584.730.386	0	1.075.803.206.057
Vào ngày 30/06/2021	697.799.425.099	316.202.309.531	55.895.031.616	27.827.817.752	0	1.097.724.583.998

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2021	16.581.800.047	0	21.489.170.897	6.164.027.154	44.234.998.098
- Mua trong năm	0	0	286.750.000	0	286.750.000
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg, bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2021	16.581.800.047	0	21.775.920.897	6.164.027.154	44.521.748.098
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2021	5.047.746.973	0	18.357.238.488	6.151.468.239	29.556.453.700
- Khấu hao trong năm	177.032.430	0	589.652.733	10.013.850	776.699.013
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg, bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2021	5.224.779.403	0	18.946.891.221	6.161.482.089	30.333.152.713
<i>Giá trị còn lại</i>					
Vào ngày 01/01/2021	11.534.053.074	0	3.131.932.409	12.558.915	14.678.544.398
Vào ngày 30/06/2021	11.357.020.644	0	2.829.029.076	2.545.065	14.188.595.385

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2021	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2021	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2021	0	1.274.607.762	0	0	1.274.607.762
- Khấu hao trong năm	0	315.681.816	0	0	315.681.816
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2021	0	1.590.289.578	0	0	1.590.289.578
<i>Giá trị còn lại</i>					
Vào ngày 01/01/2021	0	5.039.028.602	0	0	5.039.028.602
Vào ngày 30/06/2021	0	4.723.346.786	0	0	4.723.346.786

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
<i>Nguyên giá bất động sản đầu tư</i>	88.467.583.627	0	0	88.467.583.627
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	88.467.583.627	0	0	88.467.583.627
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	33.684.128.499	1.355.273.382	0	35.039.401.881
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	33.684.128.499	1.355.273.382	0	35.039.401.881
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<i>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</i>	54.783.455.128	(1.355.273.382)	0	53.428.181.746
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	54.783.455.128	(1.355.273.382)	0	53.428.181.746
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	101.916.666
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	46.158.894.804	16.531.686.097
Cộng	46.158.894.804	16.633.602.763

b) Dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	116.287.483.253	121.106.307.018
Cộng	116.287.483.253	121.106.307.018

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý	
	Số nộp thừa	Số còn phải nộp			Số nộp thừa	Số còn phải nộp
- Thuế GTGT hàng ND	0	14.782.017.512	214.274.186.520	181.418.019.664	1.496.142	47.639.680.510
- Thuế GTGT hàng NK	0	0	37.689.943.915	39.614.784.870	1.924.840.955	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	182.796.568.857	1.292.114.425.692	1.238.132.022.449	0	236.773.972.100
- Thuế xuất nhập khẩu	253.773.052	0	13.005.193.229	12.965.694.713	214.274.536	0
- Thuế thu nhập DN	20.607.455.094	5.248.046.988	47.512.023.918	8.729.735.937	725.861.862	24.148.741.737
- Thuế thu nhập Cá nhân	5.094.476.851	208.428.194	13.607.162.500	13.923.136.738	5.424.232.089	227.209.194
- Thuế Tài nguyên	0	5.085.120	33.148.020	33.867.800	0	4.365.340
- Tiền thuê đất	0	45.158.000	5.029.540.789	3.541.921.464	0	1.532.777.325
- Các loại thuế khác	13.021.446	106.645.271	104.988.931	95.814.119	1.846.634	106.645.271
- Các khoản phải nộp khác	56.174.153.277	2.815.208.294	397.944.829	370.098.529	56.177.153.277	2.846.054.594
Cộng	82.142.879.720	206.007.158.236	1.623.768.558.343	1.498.825.096.283	64.476.705.495	313.284.446.071

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	0	0
- Chi phí phải trả khác	3.287.877.163	5.385.897.288
Cộng	3.287.877.163	5.385.897.288

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.299.786	2.299.786
- Kinh phí công đoàn;	600.635.144	366.966.690
- Bảo hiểm xã hội;	749.867	749.867
- Bảo hiểm y tế;	15.415.691	15.749.744
- Bảo hiểm thất nghiệp;	5.934.195	6.086.961
- Phải trả về cổ phần hoá;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.019.260.644	1.007.204.804
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	69.717.110.395	64.315.877.371
Cộng	71.361.405.722	65.774.935.223

b) Dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.562.123.348	14.612.123.348
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.022.983.574	41.477.725.914
Cộng	50.585.106.922	56.089.849.262

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	2.608.462.000.000	128.534.175.606	49.838.301.653	15.990.536.508	2.802.825.013.767
- Tăng	0	0	69.903.760.226	22.831.049.207	92.764.809.433
- Giảm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ năm trước	2.608.462.000.000	128.534.175.606	119.742.061.879	38.821.585.715	2.895.589.823.200
Số dư đầu năm nay	2.608.462.000.000	188.759.592.935	(41.622.086.132)	60.071.090.233	2.815.670.597.036
- Tăng	0	3.246.849.451	206.506.392.372	1.246.210.983	310.969.452.806
- Giảm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ năm nay	2.608.462.000.000	192.006.442.386	164.884.306.240	61.217.301.216	3.026.640.049.842

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn góp của công ty mẹ:	2.608.462.000.000	2.608.462.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
Cộng	2.608.462.000.000	2.608.462.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đ.

Số liệu trình bày là số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
- Doanh thu bán hàng:	2.346.576.905.089	1.831.638.821.068
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	166.754.379.836	197.447.601.153
Cộng	2.513.331.284.955	2.029.086.422.221

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
- Chiết khấu thương mại:	0	0
- Giảm giá hàng bán:	0	0
- Hàng bán trả lại:	17.303.632.874	0
Cộng	17.303.632.874	0

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	121.671.342	6.126.383.209
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	2.007.493.309.355	1.597.188.385.009
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	94.676.458.577	135.839.606.181
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán:	0	0
Cộng	2.102.291.439.274	1.739.154.374.399

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.488.431.476	2.701.266.320
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	286.000.000	2.457.578.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	249.932.224	663.173.277
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	0	0
Cộng	10.024.363.700	5.822.017.597

5. Chi phí tài chính	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
- Lãi tiền vay	5.798.643.537	4.914.814.435
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.560.335.006	354.256.803
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	7.358.978.543	5.309.071.238
6. Chi phí bán hàng	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
- Chi phí nhân viên	6.668.593.515	6.288.842.438
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	38.132.658	1.165.110
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52.646.833	2.790.904
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	60.889.996	8.281.928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	683.590.109	1.276.685.685
- Chi phí bằng tiền khác	367.816.824	155.580.659
Cộng	7.871.669.935	7.853.346.724
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
- Chi phí nhân viên	41.842.595.249	45.316.076.207
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	989.759.976	1.187.096.503
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.931.681.362	2.013.389.044
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.232.900.623	5.109.091.687
- Thuế, phí và lệ phí	4.662.194.122	6.953.548.502
- Chi phí dự phòng	826.201.949	785.769.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.879.715.563	10.812.351.453
- Chi phí bằng tiền khác	62.946.406.739	61.475.272.945
Cộng	129.311.455.583	133.652.595.341
8. Thu nhập khác	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	5.454.545
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	413.046.344	645.211.184
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	2.377.746.934	4.224.441.602
Cộng	2.790.793.278	4.915.107.331
9. Chi phí khác	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	65.770.280	818.074.438
Cộng	65.770.280	818.074.438
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm nay:	47.224.010.650	32.504.500.088
- Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN năm nay:	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	47.224.010.650	32.504.500.088

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT1	31/12/2020	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		35.435.388.568
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT		85.000.000
		Cộng phát sinh	0	521.192.277.790

Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	31/12/2020	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	154.779.000.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	53.720.000.000	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	36.477.388.568	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	35.435.888.568	
		<i>Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	1.041.500.000	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	39.437.100.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	34.293.513.822	
		<i>Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	5.143.586.179	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT	100.000.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	85.000.000	
		<i>Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	15.000.000	
		Cộng phát sinh	520.300.636.023	0

Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT3	31/12/2020	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	30.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	26.178	
		<i>Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	3.822	
		Cộng phát sinh	30.000	0

Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT4	31/12/2020	Lợi ích CDTS từ Cổ phiếu quỹ		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(7.324.936)	
		Cộng phát sinh	(7.324.936)	0

Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT5	31/12/2020	Giảm đầu tư vào công ty con từ Vốn khác Cty TNHH MTV PT CVPMP Quang Trung Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	(1.288.734,72) 8.380.436,49	
		Cộng phát sinh	7.091.701,76	0

Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	31/12/2020	Lợi ích CDTS từ Quỹ đầu tư phát triển Cty CP CN-TM Hữu Nghị Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	175.079,16 11.475,16	
		Cộng phát sinh	186.554,32	0

Chỉ tiêu: Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	31/12/2020	Lợi ích CDTS từ Các quỹ khác thuộc VCSH Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	9.853,30	
		Cộng phát sinh	9.853,30	0

Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT8	31/12/2020	Lợi ích CDTS từ LN sau thuế chưa phân phối Cty CP CN-TM Hữu Nghị Cty TNHH CNS AMURA Precision Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT	(2.043.945,14) (1.637.344,20) (409.025,32) 2.424,37	
		Điều chỉnh trích lập dự phòng các kỳ trước		257.067.452.785
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		2.023.651,277
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		9.569.548,588
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		10.066.540,657
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		8.187.900,000
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		19.193.594,185
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		2.830.346,661
		Cty CP SAHABAK		58.299.000,000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		1.724.835,135
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		130.051.702,155
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương		5.311.363,110
		Công ty Liên doanh Vikotrade		9.808.971,017
		Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng đầu tư tài chính các kỳ trước	51.413.490,55	
		Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	3.838.718,83	
		Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Track	1.637.580,00	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	404.730,25	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	1.913.909,71	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	2.013.308,13	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	565.069,33	

	Cty CP SAHABAK	11.659.800.000	
	Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	344.967.027	
	Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	26.010.340.431	
	Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương	1.062.272.622	
	Công ty Liên doanh Vikotrade	1.961.794.203	
	Tăng lãi từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo		(236.059.489.985)
	Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		(8.187.900.000)
	Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		(19.193.594.185)
	Cty CP ĐT TM Bến Thành		(2.830.346.661)
	Cty CP Sahabak		(58.299.000.000)
	Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(1.034.901.081)
	Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(130.051.702.155)
	Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương		(5.459.895.040)
	Cty CP Nhựa Sài Gòn		(1.257.739.920)
	Công ty Liên doanh Vikotrade		(9.808.971.017)
	Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung		64.560.074
	Điều chỉnh khác		81.641.643
	LNSTCPP của QTSC do Cty mẹ chưa hạch toán		81.641.643
	Cộng phát sinh	49.369.545.410	21.089.604.443

Chỉ tiêu: LNST chưa phân phối kỳ này

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9	Quý II Năm 2020	Lợi ích CBTS từ LN sau thuế chưa phân phối	994.799.674	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	595.940.209	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	398.040.35	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	819.114	
		Loại trừ dự phòng trích lập trong kỳ		21.998.975.034
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		(215.272.594)
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		(9.195.797.009)
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		(4.085.297.033)
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		232.703.476
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		9.843.152.773
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương		(1.185.547.623)
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		26.605.033.044
		Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do lại trừ dự phòng trích lập trong kỳ	4.399.795.006	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	(43.054.514)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(1.839.159.402)	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	(817.059.407)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	46.540.695	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.968.630.555	
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương	(237.109.525)	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	5.321.006.609	
		Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK phát sinh trong kỳ		(32.769.018.960)
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(139.622.086)
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(26.605.033.044)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		(7.366.480.024)
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương		1.334.079.554
		Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung		8.036.640
		Điều chỉnh khác		(81.641.643)
		LNSTCPP của QTSC do Cty mẹ chưa hạch toán		(81.641.643)
		Cộng phát sinh	5.394.594.680	(10.851.685.569)

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	31/12/2020	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	(268.828.508.945)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	(8.187.900.000)	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	(19.193.594.185)	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	(2.830.346.66)	
		Cty CP Sahabak	(58.299.000.000)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(1.174.523.167)	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA ĐO	(156.656.735.196)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	(8.624.219.94)	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương	(4.125.815.486)	
		Công ty Liên doanh Vikotrade	(9.808.971.017)	
		Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung	72.596.714	
		Điều chỉnh phân loại các khoản đầu tư không đủ điều kiện ghi nhận công ty liên kết	1.000.000.000	57.878.526.960
		Công ty CP Cao su Bến Thành		28.491.075.300
		Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà		14.400.000.000
		Công ty TNHH KD TMDV Hoa Mai		14.987.451.660
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương	1.000.000.000	
		Cộng phát sinh	(267.828.508.945)	57.878.526.960

Chỉ tiêu: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT11	31/12/2020	Điều chỉnh phân loại các khoản đầu tư không đủ điều kiện ghi nhận công ty liên kết	57.878.526.960	1.000.000.000
		Công ty CP Cao su Bến Thành	28.491.075.300	
		Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	14.400.000.000	
		Công ty TNHH KD TMDV Hoa Mai	14.987.451.660	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương		1.000.000.000
		Cộng phát sinh	57.878.526.960	1.000.000.000

Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	31/12/2020	Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTC dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	279.066.427.819	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	1.808.378.681	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	373.751.571	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	5.981.243.621	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	8.187.900.000	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	2.830.346.661	
		Cty CP SAHABAK	58.299.000.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	1.957.538.611	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA ĐO	156.656.735.199	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương	4.125.815.487	
		Công ty Liên doanh Vikotrade	9.808.971.017	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	9.843.152.771	
		Cộng phát sinh	279.066.427.819	0

Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT13	31/12/2020	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.030.515.027
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.041.500.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.984.973)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		4.269.940.239
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.143.586.179
		Từ Cổ phiếu quỹ		(7.324.936)
		Từ Thặng dư vốn cổ phần		3.822
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		175.079.167
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.041.403.293)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT		39.571.954
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		11.475.160
		Từ Các quỹ khác thuộc VCSH		9.853.301
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.243.493
		Cộng phát sinh	0	5.340.027.220

Chỉ tiêu: Thuế GTGT được khấu trừ

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT14	31/12/2020	Loại trừ phải trả khác:		
		Thuế GTGT Bán giao tài sản cho công ty Amura	14.862.684.168	
		Cộng phát sinh	14.862.684.168	0

Chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn khác

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT15	31/12/2020	Loại trừ phải thu khác		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		305.536.178.503
		Cộng phát sinh	0	305.536.178.503

Chỉ tiêu: Phải trả ngắn hạn khác

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT16	31/12/2020	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	22.469.282.080	
		Cộng phát sinh	22.469.282.080	0

Chỉ tiêu: Phải trả dài hạn khác

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT17	31/12/2020	Loại trừ phải trả khác:		
		Giá trị TSCĐ bán giao cho công ty Amura	259.535.019.362	
		Cộng phát sinh	259.535.019.362	0

Chỉ tiêu: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT18	31/12/2020	Lợi trừ phải trả khác: Công ty TNHH CNS AMURA Precision	8.669.192.893	
		Cộng phát sinh	8.669.192.893	0

Chỉ tiêu: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	31/12/2020	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ Công ty TNHH Sangor (Việt Nam) Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Track Công ty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM Công ty TNHH CNS AMURA Precision Công ty CP CNTM Hữu Nghị Công ty CP ĐT TM Bến Thành Công ty CP SAHABAK Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga Công ty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO Công ty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương Công ty Liên doanh Vikotrade Công ty CP Nhựa Sài Gòn		55.813.285.562 3.838.718.836 1.637.580.000 361.675.736 74.750.316 1.196.248.724 566.069.333 11.659.800.000 391.507.722 31.331.347.040 825.163.097 1.961.794.203 1.968.630.555
		Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ Công ty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM Công ty TNHH CNS AMURA Precision Công ty CP CNTM Hữu Nghị Công ty CP ĐT TM Bến Thành Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga Công ty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO Công ty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương		0 0 0 0 0 0 0 0
		Cộng phát sinh	0	55.813.285.562

Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT20	30/06/2020	Lợi trừ giao dịch bán hàng nội bộ: Công ty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty	458.000.000	
		Cộng phát sinh	458.000.000	0

Chỉ tiêu: Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT21	30/06/2020	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ		
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		177.197.206
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(164.871.331)
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(15.381.276.188)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		(2.927.332.143)
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương		2.358.879.125
		Cộng phát sinh	0	(15.937.403.331)

Chỉ tiêu: Chi phí quản lý doanh nghiệp
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT22	30/06/2020	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty		458.000.000
		Cộng phát sinh	0	458.000.000

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT23	30/06/2020	Hạch toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		(108.328.640)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		127.183.212
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		0
		Cộng phát sinh	0	19.154.572

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT1	30/06/2021	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPMT Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		35.435.888.568
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		85.000.000
		Cộng phát sinh	0	521.192.277.790

Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT2	30/06/2021	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	
		Cty TNHH MTV PT CVPMT Quang Trung	154.779.000.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	53.720.000.000	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	36.477.388.568	
		Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	35.435.888.568	
		Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH	1.041.500.000	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	39.437.100.000	
		Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	34.293.513.822	
		Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH	5.143.586.178	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	100.000.000	
		Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	85.000.000	
		Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH	15.000.000	
		Cộng phát sinh	520.300.636.023	0

Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT3	30/06/2021	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	30.000	
		Giảm đầu tư vào công ty con từ thặng dư vốn	26.178	
		Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH	3.822	
		Cộng phát sinh	30.000	0

Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT4	30/06/2021	Lợi ích CDTS từ Cổ phiếu quỹ		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(7.324.936)	
		Cộng phát sinh	(7.324.936)	0

Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT5	30/06/2021	Giảm đầu tư vào công ty con từ Vốn khác		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	(1.288.734.724)	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	8.380.436.491	
		Cộng phát sinh	7.091.701.767	0

Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	30/06/2021	Lợi ích CDTS từ Quỹ đầu tư phát triển		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	175.079.167	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	11.475.160	
		Cộng phát sinh	186.554.327	0

Chỉ tiêu: Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	30/06/2021	Lợi ích CDTS từ Các quỹ khác thuộc VCSH		
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	9.853.301	
		Cộng phát sinh	9.853.301	0

Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT8	30/06/2021	Lợi ích CDTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(1.049.145.473)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(1.041.403.993)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(10.984.973)	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	3.243.493	
		Điều chỉnh trích lập dự phòng các kỳ trước		279.066.427.819
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		1.808.378.683
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		373.751.579
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		5.981.243.624
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		8.187.900.000
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		19.193.594.185
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		2.830.346.661
		Cty CP SAHABAK		58.299.000.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		1.957.538.611
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		156.656.735.199
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương		4.125.815.487
		Công ty Liên doanh Vikotrade		9.808.971.017
		Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung		9.843.152.773
		Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng đầu tư tài chính các kỳ trước	55.813.285.562	
		Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	3.838.718.836	
		Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Trac	1.637.580.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	361.675.736	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	74.750.316	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	1.196.248.724	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	566.069.333	

		Cty CP SAHABAK	11.659.800.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	391.507.722	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	31.331.347.040	
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương	825.163.097	
		Công ty Liên doanh Vikotrade	1.961.794.203	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.968.630.555	
		Tăng lãi từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo		(268.828.508.945)
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		(8.187.900.000)
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		(19.193.594.185)
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		(2.830.346.661)
		Cty CP Sahabak		(58.299.000.000)
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(1.174.523.167)
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(156.656.735.199)
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương		(4.125.815.486)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		(8.624.219.944)
		Công ty Liên doanh Vikotrade		(9.808.971.017)
		Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung		72.596.714
		Điều chỉnh khác		0
		LNSTCPP của QTSC do Cty mẹ chưa hạch toán		
		Cộng phát sinh	54.764.140.089	10.237.918.874

Chỉ tiêu: LNST chưa phân phối kỳ này

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9	30/06/2021	Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	733.900.984	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	733.900.984	
		Cộng phát sinh	733.900.984	0

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	30/06/2021	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	(268.828.508.945)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	(8.187.900.000)	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	(19.193.594.185)	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	(2.830.346.661)	
		Cty CP Sahabak	(58.299.000.000)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(1.174.523.167)	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(156.656.735.199)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	(8.624.219.944)	
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương	(4.125.815.486)	
		Công ty Liên doanh Vikotrade	(9.808.971.017)	
		Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung	72.596.714	
		Điều chỉnh phân loại các khoản đầu tư không đủ điều kiện ghi nhận công ty liên kết	1.000.000.000	57.878.526.960
		Công ty CP Cao su Bến Thành		28.491.075.300
		Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà		14.400.000.000
		Công ty TNHH KD TMDV Hoa Mai		14.987.451.660
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương	1.000.000.000	
		Cộng phát sinh	(267.828.508.945)	57.878.526.960

Chỉ tiêu: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT11	30/06/2021	Điều chỉnh phân loại các khoản đầu tư không đủ điều kiện ghi nhận công ty liên kết	57.878.526.960	1.000.000.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	28.491.075.300	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	14.400.000.000	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	14.987.451.660	
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương		1.000.000.000
		Cộng phát sinh	57.878.526.960	1.000.000.000

Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	30/06/2021	Điều chỉnh DP giảm giá DTTC dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	279.066.427.819	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	1.808.378.683	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	373.751.579	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	5.981.243.624	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	8.187.900.000	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	2.830.346.661	
		Cty CP SAHABAK	58.299.000.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	1.957.538.611	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	156.656.735.199	
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương	4.125.815.487	
		Công ty Liên doanh Vikotrade	9.808.971.017	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	9.843.152.773	
		Cộng phát sinh	279.066.427.819	0

Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	30/06/2021	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.764.416.011
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.041.500.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		722.916.011
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		4.269.940.238
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.143.586.178
		Từ Cổ phiếu quỹ		(7.324.936)
		Từ Thông dư vốn cổ phần		3.822
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		175.079.167
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.041.403.993)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		39.571.954
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		11.475.160
		Từ Các quỹ khác thuộc VCSH		9.853.301
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.243.493
		Cộng phát sinh	0	6.073.928.203

Chỉ tiêu: Thuế GTGT được khấu trừ
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT14	30/06/2021	Loại trừ phải thu khác: Cty TNHH CNS AMURA Precision	14.862.684.168	
		Cộng phát sinh	14.862.684.168	0

Chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn khác
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT15	30/06/2021	Loại trừ phải thu khác: Cty TNHH CNS AMURA Precision		305.536.178.503
		Cộng phát sinh	0	305.536.178.503

Chỉ tiêu: Phải trả ngắn hạn khác
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT16	30/06/2021	Loại trừ phải trả khác: Cty TNHH CNS AMURA Precision	22.469.282.080	
		Cộng phát sinh	22.469.282.080	0

Chỉ tiêu: Phải trả dài hạn khác
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT17	30/06/2021	Loại trừ phải trả khác: Cty TNHH CNS AMURA Precision	259.535.019.362	
		Cộng phát sinh	259.535.019.362	0

Chỉ tiêu: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT18	30/06/2021	Loại trừ phải trả khác: Cty TNHH CNS AMURA Precision	8.669.192.893	
		Cộng phát sinh	8.669.192.893	0

Chỉ tiêu: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	30/06/2021	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ Công ty TNHH Sangor (Việt Nam) Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Tracel Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM Cty TNHH CNS AMURA Precision Cty CP CNTM Hữu Nghị Cty CP ĐT TM Bến Thành Cty CP SAHABAK		55.813.285.562 3.838.718.836 1.637.580.000 361.675.736 74.750.316 1.196.248.724 566.069.333 11.659.800.000

	Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	391.507.722
	Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	31.331.347.040
	Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương	825.163.097
	Công ty Liên doanh Vikotrade	1.961.794.203
	Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.968.630.555
	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ	0
	Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	0
	Cty TNHH CNS AMURA Precision	0
	Cty CP CNTM Hữu Nghị	0
	Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	0
	Cty CP Nhựa Sài Gòn	0
	Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương	0
	Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	0
	Cộng phát sinh	0
		55.813.285.562

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT20	30/06/2021	Hạch toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		733.900.984
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		0
		Cty TNHH Ươm Tào DN PM Quang Trung		0
		Cộng phát sinh	0	733.900.984



BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chí tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con							Loại trừ		Số liệu hợp nhất
			Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	Cty TNHH MTV PT CVPMT Quang Trung	Cty TNHH MTV PT KHU CNC	Cty CP CN-TM Hữu Nghị	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty TNHH Ươm Tạo DN PMI Quang Trung	Tổng cộng	Nợ	Có	
A												
Tiền	111	517.524.671.176	118.316.882.624	21.474.461.976	8.440.740.587	837.282.531	28.688.738.136	497.659.033	695.780.437.063	0	0	695.780.437.063
Các khoản tương đương tiền	112	0	10.100.000.000	55.000.000.000	0	500.000.000	0	0	65.600.000.000	0	0	65.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	450.000.000.000	0	0	0	18.100.000.000	0	0	468.100.000.000	0	0	468.100.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	26.386.551.298	79.129.491.296	57.166.204.965	56.010.214.721	3.127.722.411	40.477.547.863	281.609.583	262.569.342.137	0	0	262.549.342.137
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.200.316.573	7.624.754.700	3.555.579.918	952.809.597	8.781.085	89.342.320	0	14.441.584.193	0	0	14.441.584.193
Các khoản phải thu khác	136	426.923.488.466	9.667.538.616	7.216.227.726	22.801.988.985	8.696.568.937	631.359.265	0	475.937.252.015	0	0	305.556.178.503
Dư phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	123.450.260.432	0	186.420.237	1193.750.000	14.005.025.244	6355.256.600	0	128.121.740.563	0	0	128.121.740.563
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	114.631.442	0	0	0	207.367.272	0	0	321.998.714	0	0	321.998.714
Hàng tồn kho	141	790.375.601.143	144.485.060.709	89.422.800	2.969.776.032	930.482.934	21.278.638.498	0	960.119.982.116	0	0	960.119.982.116
Dư phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0	0	0	1258.630.247	1117.448.000	0	6416.677.927	0	0	6416.677.927
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.939.701.459	521.234.245	13.605.718.303	0	17.218.183	549.730.573	0	16.633.602.763	0	0	16.633.602.763
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.363.613.238	0	464.462.893	7.462.098.158	0	2.334.403.614	0	24.824.577.833	14.862.684.168	0	39.487.262.001
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	80.751.803.710	624.615.512	0	316.571.029	40.598.636	406.595.914	2.694.919	82.142.879.720	0	0	82.142.879.720
Phải thu dài hạn khác	216	19.210.000	184.000.000	7.336.000.000	0	0	36.000.000	0	7.475.210.000	0	0	7.475.210.000
Nguồn giá TSCĐ HH	222	1.102.572.973.669	407.328.382.023	334.692.404.434	4.288.903.815	22.325.808.235	316.783.597.884	0	2.478.992.070.030	0	0	2.478.992.070.030
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH(*)	223	(708.440.683.475)	(305.784.035.493)	(204.702.901.266)	(2.476.348.899)	(14.527.572.375)	(77.139.062.425)	0	(11.403.169.563.973)	0	0	(11.403.169.563.973)
Nguồn giá TSCĐ thuế tài chính	225	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuế tài chính	226	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nguồn giá TSCĐ vô hình	228	6.247.565.051	16.273.081.319	15.059.397.612	386.482.200	225.210.831	6.043.311.085	0	44.214.998.098	0	0	44.214.998.098
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình(*)	229	(5.993.432.351)	(3.042.432.000)	(13.811.975.777)	(371.206.500)	(225.210.831)	(4.174.056.411)	0	(20.556.453.760)	0	0	(20.556.453.760)
Nguồn giá bất động sản đầu tư	231	0	0	51.183.306.458	37.284.277.169	0	0	0	88.467.583.627	0	0	88.467.583.627
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT(*)	232	0	0	(22.597.846.317)	68.103.282.182	0	0	0	(33.484.128.486)	0	0	(33.484.128.486)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	226.791.852.425	316.363.637	80.361.209.898	1.116.200.453	3.447.180.436	198.417.184	0	512.231.224.033	0	0	312.231.224.033
Đầu tư vào công ty con	251	521.107.277.790	0	85.000.000	0	0	0	0	521.192.277.790	0	521.192.277.790	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	392.804.391.513	0	450.000.000	0	9.808.971.017	0	0	403.063.362.452	(207.828.508.943)	57.878.526.960	77.356.326.627
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	82.352.000.000	0	0	0	1.000.000.000	0	0	63.352.000.000	57.878.526.960	1.000.000.000	120.230.526.960
Dư phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254	(274.708.776.624)	0	0	0	(5.804.071.017)	0	0	(244.517.747.621)	279.066.422.819	0	(15.511.316.602)
Chi phí trả trước dài hạn	261	90.690.807.841	1.172.569.984	11.363.352.591	1.296.795.665	0	16.482.780.937	0	121.106.307.018	0	0	121.106.307.018
Phải trả người bán ngắn hạn	311	369.784.802.044	17.279.593.149	44.865.216.652	35.040.990.810	0	17.038.501.524	29.067.008	424.036.161.187	0	0	424.036.161.187
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	959.243.430	1.823.421.062	41.000.281	104.024.800	0	9.263.236.563	0	5.107.028.806	0	0	5.107.028.806
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	197.465.415.593	2.713.700.021	2.619.801.740	28.643.063	2.888.030.669	165.361.482	28.205.750	206.007.158.236	0	0	206.007.158.236
Phải trả người lao động	314	126.047.471.353	39.775.202.517	20.539.788.801	1.652.214.317	0	1.915.670.837	23.400.000	189.951.747.825	0	0	189.951.747.825
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.154.923.713	293.632.518	0	2.937.341.058	0	0	0	5.385.897.288	0	0	5.385.897.288
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	497.726.533	1.644.158.820	0	0	0	2.141.885.353	0	0	2.141.885.353
Phải trả ngắn hạn khác	319	99.659.204.072	2.109.873.285	1.325.519.713	6.662.238.116	5.650.211.420	22.310.270.260	25.000.205	100.244.217.203	22.409.202.090	0	65.774.933.233
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.752.000.000	6.928.476.500	16.858.761.180	0	0	0	0	43.539.237.480	0	0	43.539.237.480
Dư phòng phải trả ngắn hạn	321	0	37.000.000.000	0	0	0	0	0	27.000.000.000	0	0	27.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	94.218.719.738	149.767.908.486	18.548.393.710	(55.618.412)	(1.020.426.252)	0	0	261.445.475.267	0	0	261.445.475.267

Chi tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con						Tổng cộng	Loại trừ		Số liệu hợp nhất
			Cy TNHH MTV Cao su Thống Nhất	Cy TNHH MTV PT CPM Quang Trung	Cy TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cy CP CN-TM Hữu Nghị	Cy TNHH CNS AMURA Precision	Cy TNHH Ươm Tào DN PM Quang Trung		Nợ	Có	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Phải trả dài hạn khác	337	0	845.000.000	38.882.336.972	35.842.763.668	360.000.000	239.232.019.362	239.730.122	315.644.868.924	259.535.019.362	0	56.109.849.562
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0	109.255.081.446	4.552.891.286	0	8.669.192.893	0	122.477.166.625	8.669.192.893	0	113.807.972.732
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55.813.285.562
Quy phát triển khoa học và công nghệ	343	166.781.371.932	0	11.418.637.183	637.112.343	0	0	0	178.337.121.458	0	0	178.837.121.458
Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.608.462.000.000	235.787.147.455	154.779.009.300	55.720.000.000	39.437.100.000	36.477.388.468	100.000.000	5.128.762.636.023	520.300.656.023	0	2.608.462.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	0	0	0	0	0	30.000	30.000	0	0
Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	0	0	0	0	0	0	7.091.701.767	0	17.091.701.767
Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0	0	0	0	0	0	157.500.000	17.224.929	0	(50.125.064)
Quy đầu tư phát triển	418	177.277.833.431	278.682.579	9.692.495.461	246.281.114	1.314.233.513	0	76.501.064	188.946.147.282	186.554.327	0	188.759.593.935
Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0	0	0	0	0	0	65.688.675	9.853.101	0	55.835.574
LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	421a	0	0	0	0	12.200.432.391	(12.542.464.421)	(14.323.603.743)	(20.412.414.740)	49.369.845.410	21.089.604.443	(57.712.151.716)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	0	13.406.822.142	215.272.594	15.940.924.191	5.460.757	16.162.527	32.336.549.833	5.304.594.580	(110.851.085.509)	16.090.269.584
Nguồn vốn đầu tư XD CB	422	8.008.627	0	61.809.095.843	0	0	0	0	61.817.104.470	0	0	61.817.104.470
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.340.037.220
Nguồn kinh phí	431	38.926.229.064	0	44.943.846.602	68.038.247.028	0	0	172.061.367	75.102.890.005	0	0	75.102.890.005
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.507.469.679.772	320.633.265.734	132.456.579.928	4.763.355.523	3.667.632.359	80.435.908.924	0	2.029.544.823.221	458.000.000	0	2.029.086.423.221
Giá vốn hàng bán	11	1.206.113.240.765	281.250.755.302	103.758.337.942	1.532.126.404	0	56.499.893.986	0	1.739.154.374.399	0	0	1.739.154.374.399
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.754.744.776	222.862.490	1.424.220.845	134.548.312	291.292.246	4.248.928	0	5.822.017.597	0	0	5.822.017.597
Chi phí tài chính	22	367.462.918	206.139.355	4.708.673.082	0	0	26.793.835	0	5.309.071.238	0	0	5.309.071.238
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty LK, LD	24	0	0	0	0	0	0	0	0	115.437.403.331	(15.437.403.331)	0
Chi phí bán hàng	25	1.386.261.857	3.323.142.437	1.035.008.722	0	0	0	0	7.853.346.724	0	0	7.853.346.724
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	93.074.478.055	20.733.244.619	7.862.463.454	3.565.088.980	2.894.499.691	6.020.820.542	0	134.150.592.341	0	458.000.000	133.692.592.341
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30	120.312.980.954	15.323.846.513	16.596.205.573	(200.311.544)	1.064.524.894	(4.160.234.204)	0	148.899.051.116	458.000.000	(15.470.403.331)	132.681.648.785
Thu nhập khác	31	2.844.730.893	942.440.001	712.585.729	9.650.340	0	405.700.308	0	4.915.107.331	0	0	4.915.107.331
Chi phí khác	32	720.879.039	1.772.255	26.945.000	2.338.425	66.149.719	0	0	818.074.438	0	0	818.074.438
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	122.456.832.808	16.264.514.319	17.281.926.302	(201.989.634)	998.375.175	(3.783.582.962)	0	172.996.085.009	458.000.000	(15.470.403.331)	137.058.681.678
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.795.209.964	3.252.902.864	3.456.387.260	0	0	0	0	32.564.500.088	0	0	32.564.500.088
LN sau thuế TNDN	60	96.641.622.844	13.011.611.455	13.825.539.042	(201.989.634)	998.375.175	(3.783.582.962)	0	130.491.584.921	458.000.000	(15.470.403.331)	104.554.181.590
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	96.641.622.844	13.011.611.455	13.825.539.042	(201.989.634)	871.191.965	(3.783.582.962)	0	120.472.430.349	458.000.000	(15.470.403.331)	104.554.027.018
LNST của cổ đông không kiểm soát	62	0	0	0	0	127.183.212	(110.628.405)	0	19.154.572	0	0	19.154.572

668
NG TV
GHẾP
CON
H KIẾN
DCH

Đơn vị: TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV
Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM

Mẫu số BTH02 - HN

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con							Loại trừ			Số liệu hợp nhất
			Cty Cao su Thống Nhất	Cty TNHH MTV PT CVPMT Quang Trung	Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty CP CN- TM Hữu Nghị	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty TNHH Uom Tào DN PM Quang Trung	Tổng cộng	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Tiền	111	403 331 313 547	28 989 160 615	65 544 442 093	7 440 031 183	837 282 531	49 248 758 208	487 659 033	555 888 647 210	0	0	555 888 647 210	
Các khoản tương đương tiền	112	0	40 100 000 000	0	0	0	0	0	40 600 000 000	0	0	40 600 000 000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	980 000 000 000	0	0	0	0	18 100 000 000	0	968 100 000 000	0	0	968 100 000 000	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	26 290 701 089	75 020 826 344	18 265 970 324	55 799 177 586	3 127 722 411	44 970 953 082	281 609 583	223 756 960 419	0	0	223 756 960 419	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2 577 996 421	15 508 576 660	3 917 925 071	679 782 254	8 781 085	3 412 597 329	0	26 105 659 020	0	0	26 105 659 020	
Các khoản phải thu khác	136	438 224 148 771	9 855 514 248	10 599 312 876	22 654 811 744	8 696 568 957	1 253 565 809	0	491 263 922 405	0	305 536 178 503	185 727 745 902	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	(29 450 260 452)	0	(89 420 237)	(103 750 000)	(4 005 023 294)	(363 206 000)	0	(28 121 750 593)	0	0	(28 121 750 593)	
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	114 631 442	0	0	0	207 367 272	0	0	321 998 714	0	0	321 998 714	
Hàng tồn kho	141	588 661 056 343	155 738 931 646	80 423 800	3 144 863 957	930 482 934	40 341 995 108	0	788 897 752 788	0	0	788 897 752 788	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0	0	0	(25 852 247)	(117 848 580)	0	(146 677 927)	0	0	(146 677 927)	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3 142 926 633	563 050 035	42 162 437 563	0	17 218 183	273 262 370	0	46 158 894 804	0	0	46 158 894 804	
Thuế GTGT được khấu trừ	152	24 388 992 706	10 731 003 542	0	7 187 573 008	0	5 300 911 201	0	47 608 480 457	14 862 684 168	0	62 471 164 625	
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	63 692 128 986	3 846 634	14 268 377	316 571 029	40 598 636	406 595 914	2 684 919	64 476 705 495	0	0	64 476 705 495	
Phải thu dài hạn khác	216	19 210 000	184 000 000	1 336 000 000	0	0	36 000 000	0	1 575 210 000	0	0	1 575 210 000	
Nguyên giá TSCĐ HH	222	1 193 989 199 124	458 682 185 999	566 395 409 183	4 288 903 815	22 325 808 235	317 729 398 036	0	2 563 410 904 392	0	0	2 563 410 904 392	
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH(*)	223	(732 027 850 950)	(315 223 065 455)	(312 870 011 805)	(2 753 406 254)	(14 547 072 375)	(87 069 113 549)	0	(1 465 083 323 394)	0	0	(1 465 083 323 394)	
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	225	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài c	226	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	6 247 565 051	16 275 051 319	15 346 147 612	386 482 266	225 210 831	6 043 311 085	0	44 521 748 098	0	0	44 521 748 098	
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình(*)	229	(3 542 440 231)	(5 218 614 430)	(14 163 403 132)	(781 376 000)	(225 210 831)	(4 402 021 209)	0	(30 333 152 713)	0	0	(30 333 152 713)	
Nguyên giá bất động sản đầu tư	231	0	0	51 183 366 458	37 284 277 169	0	0	0	88 467 583 627	0	0	88 467 583 627	
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT(*)	232	0	0	(26 205 350 457)	(8 771 642 204)	0	0	0	(35 036 401 881)	0	0	(35 036 401 881)	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	327 184 026 734	0	63 437 622 567	1 116 200 453	3 447 180 436	303 702 654	0	295 488 732 844	0	0	295 488 732 844	
Đầu tư vào công ty con	251	521 107 277 790	0	85 000 000	0	0	0	0	521 192 277 790	0	0	521 192 277 790	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	377 816 939 855	0	450 000 000	0	9 808 971 017	0	0	388 075 910 872	(207 828 418 045)	57 878 526 960	62 368 874 967	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62 352 000 000	1 197 272 727	0	0	1 000 000 000	0	0	64 549 272 727	57 878 526 960	1 000 000 000	121 427 799 687	
Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254	(274 768 770 004)	0	0	0	(9 808 971 017)	0	0	(284 577 741 021)	279 066 427 819	0	(5 511 319 902)	
Chi phí trả trước dài hạn	261	813 254 47 435	4 383 064 646	8 942 351 750	1 224 036 902	0	10 528 150 718	0	115 237 389 279	0	0	115 237 389 279	
Phải trả người bán ngắn hạn	311	262 812 613 403	41 383 983 717	10 486 000 786	34 650 298 190	0	31 742 783 423	29 067 008	381 104 746 527	0	0	381 104 746 527	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1 289 779 800	2 534 392 144	4 650 258 180	164 632 000	0	5 045 401 450	0	13 504 465 574	0	0	13 504 465 574	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	305 362 624 943	2 895 921 144	1 570 839 681	396 269 777	2 888 030 669	142 354 127	28 205 730	313 284 446 071	0	0	313 284 446 071	
Phải trả người lao động	314	59 775 557 092	43 847 897 137	4 985 375 970	863 927 192	0	2 020 232 920	23 400 000	107 513 390 311	0	0	107 513 390 311	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	219 245 801	295 632 518	0	2 774 998 844	0	0	0	3 287 877 163	0	0	3 287 877 163	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	0	989 707 955	0	0	0	989 707 955	0	0	989 707 955	
Phải trả ngắn hạn khác	319	54 546 517 484	1 665 228 355	686 444 743	6 712 207 376	444 309 129	25 666 285	93 830 687 802	22 469 282 080	0	0	71 361 405 722	

TRÁCH NHIỆM
MỘT THỜI
QUẢN LÝ-T.P.HCM
M.S. 03007136
TỔNG CÔNG
CÔNG NGH
SÀI G
TRÁCH NHIỆM
MỘT THỜI
QUẢN LÝ-T.P.HCM

